CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội

Ngày 30/06/2025	36,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.2%	**3.6%**	**-0.2%**

DT thuần
Q2/25
2,356
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 898| 61.6%
YoY: ▲ 50.0| 2.2%

LN thuần
Q2/25
185
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 161| 660%
YoY: ▼31.0| -14.1%

LN sau thuế
Q2/25
159
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 138| 669%
YoY: ▼13.0| -7.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
8.3%
YoY: +/-▲ 6.2%

ROE (TTM)
Q2/25
8.0%
YoY: +/-▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,919 - 38,281
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,507
Số lượng CPLH (CP)	231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,190
Sở hữu nước ngoài	17.6%
Beta	0.56
EPS	1,766
P/E	20.8

DT thuần
6T 2025
3,814
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 200| 5.5%

LN thuần
6T 2025
210
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00| 4.6%

LN sau thuế
6T 2025
180
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0| 19.1%

Cơ cấu sở hữu

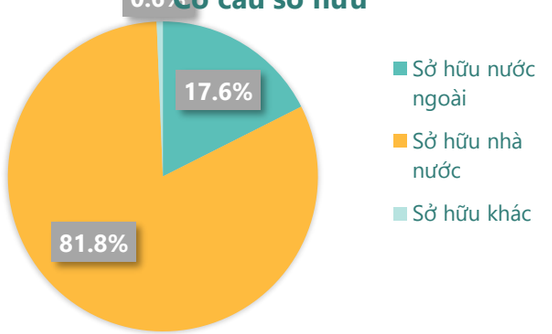

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

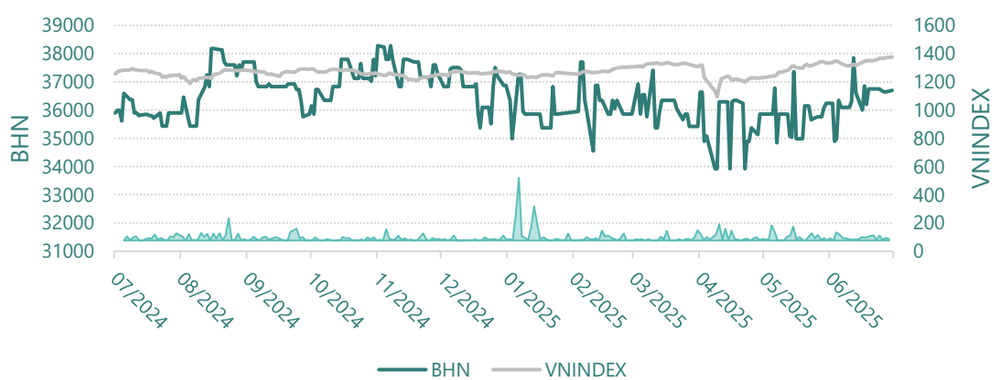

Cơ cấu cổ đông

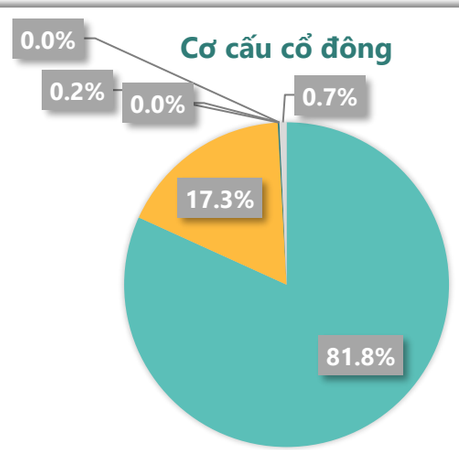

- Bộ Công thương
- Carlsberg Breweries A/S
- Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam
- Nguyễn Hải Hồ
- Trần Đình Thanh (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

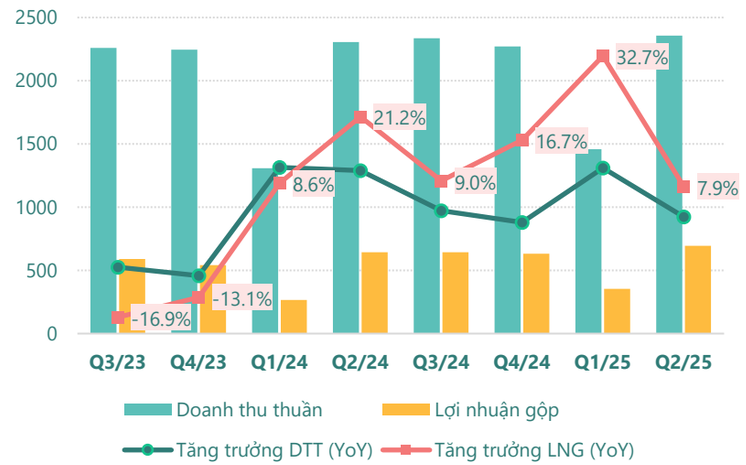

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

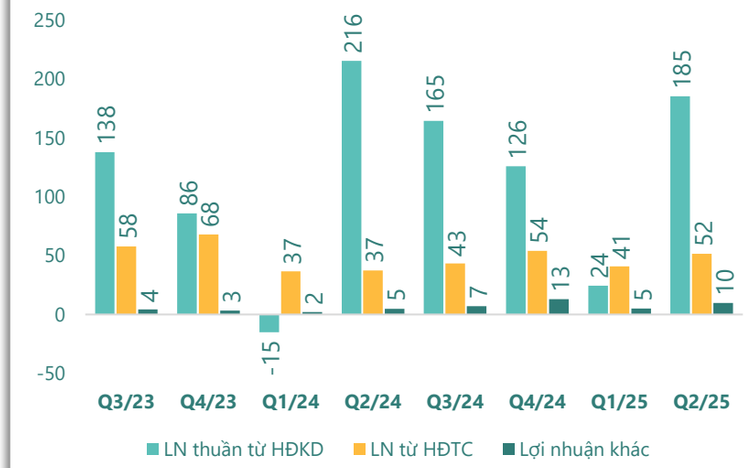

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

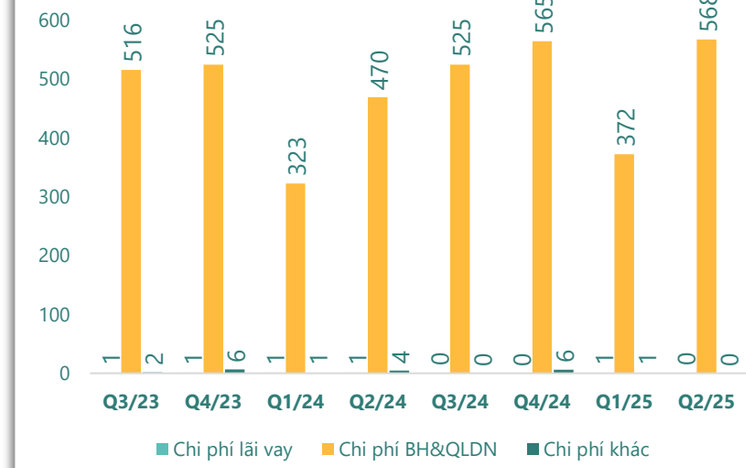

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

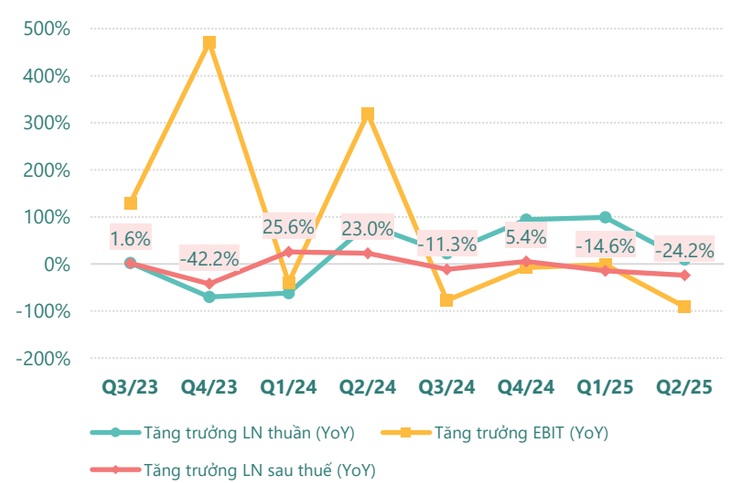

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

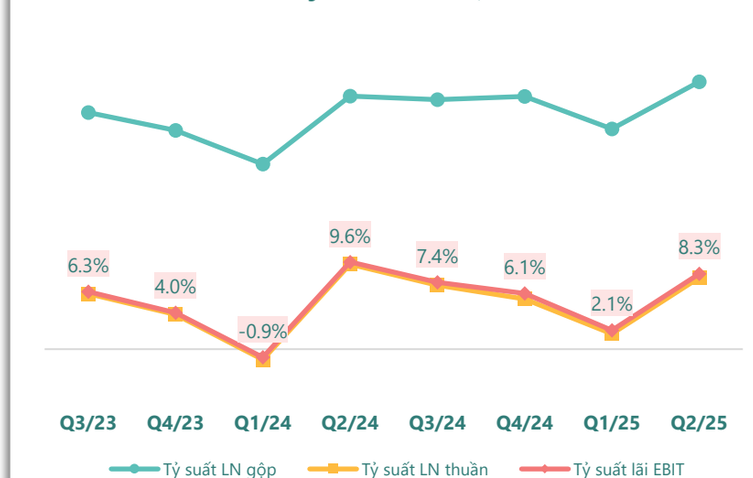

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

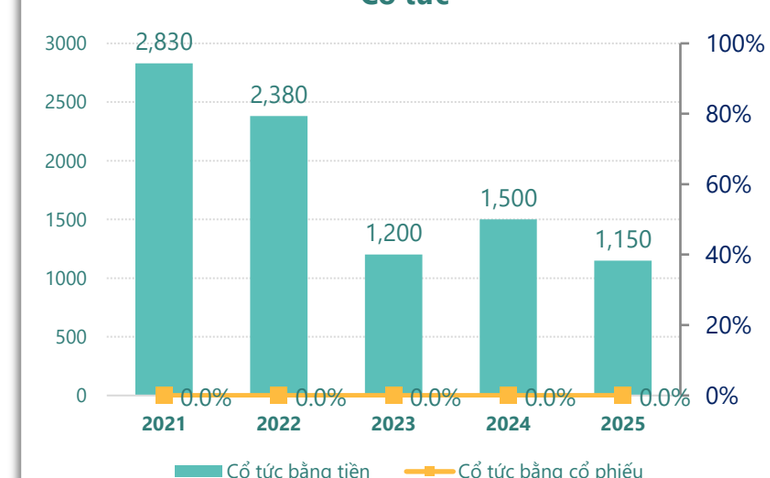

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

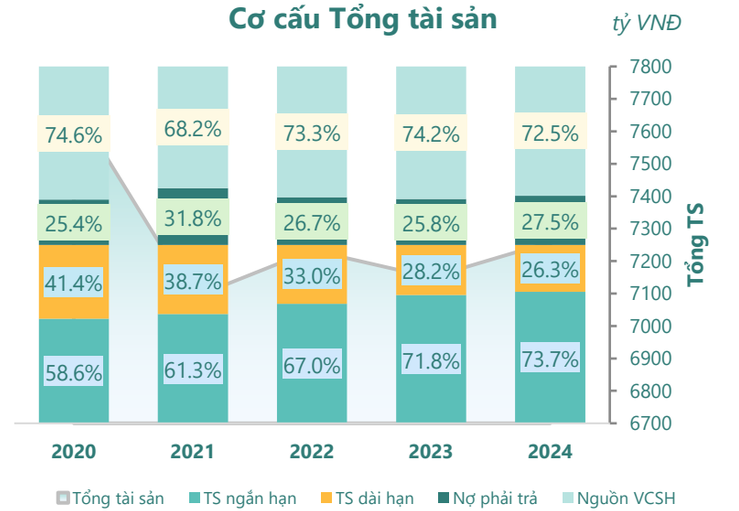

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

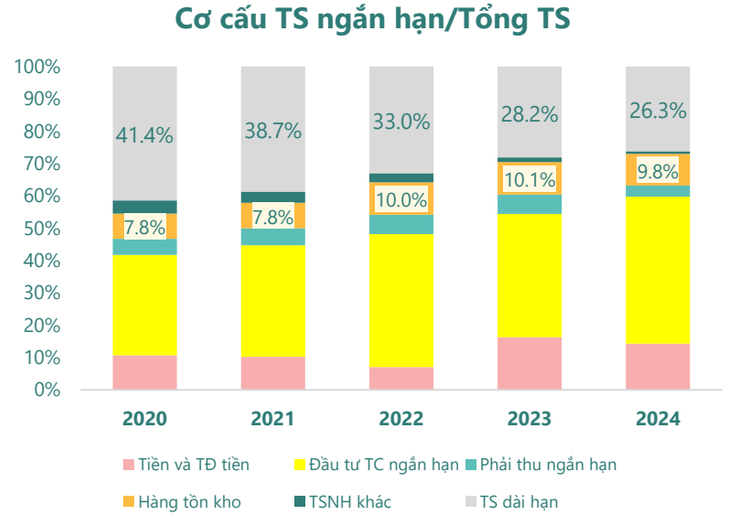

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

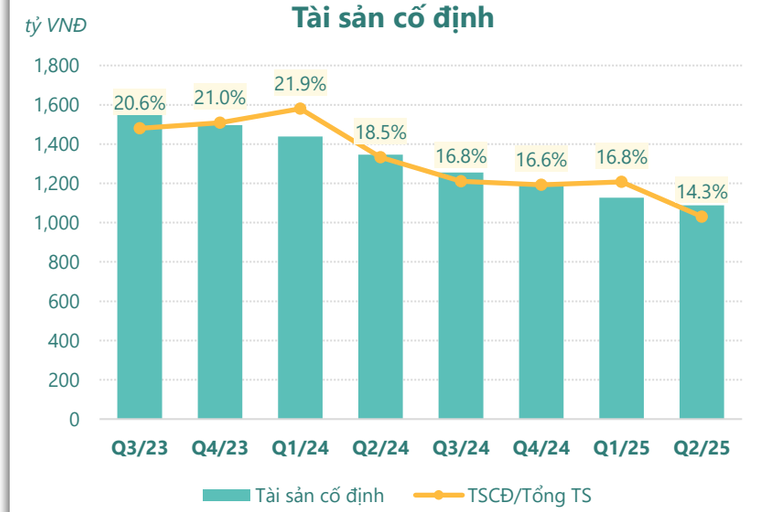

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

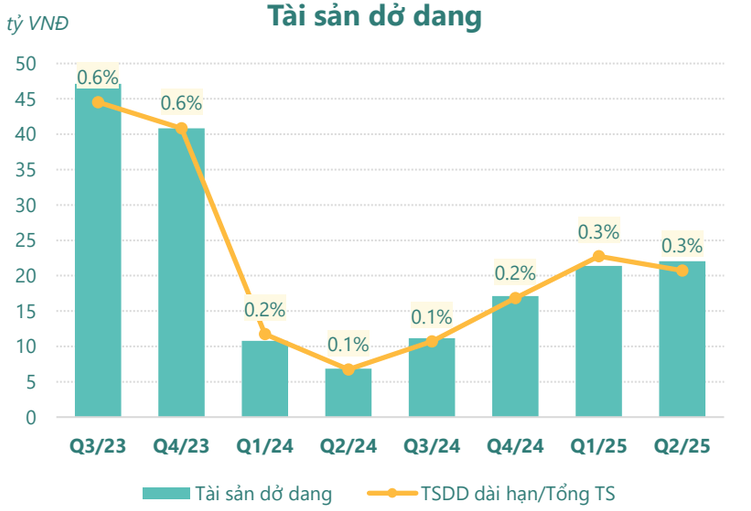

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

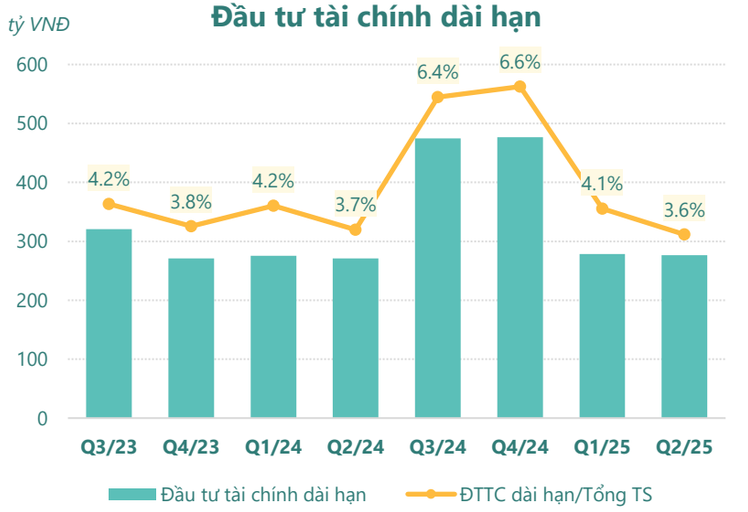

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

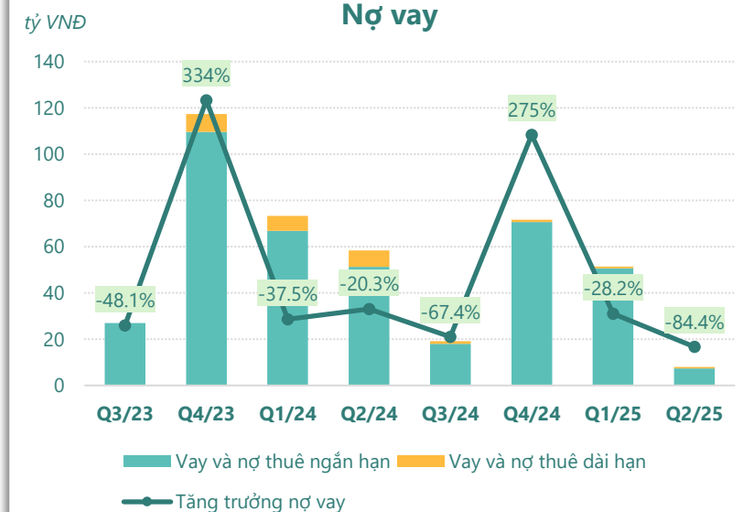

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

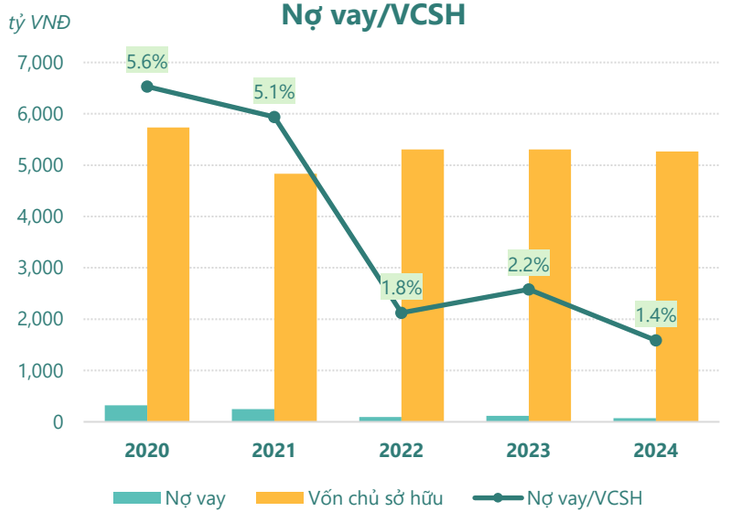

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

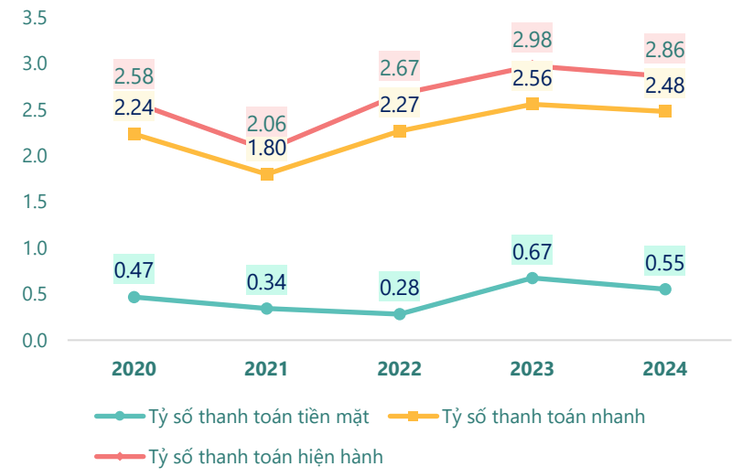

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

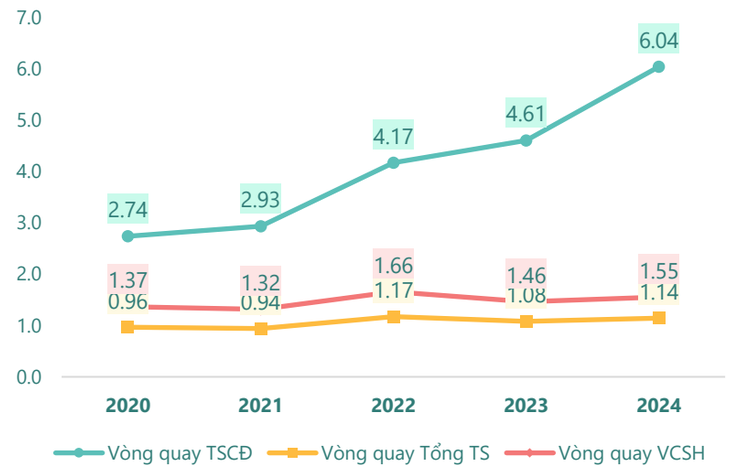

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

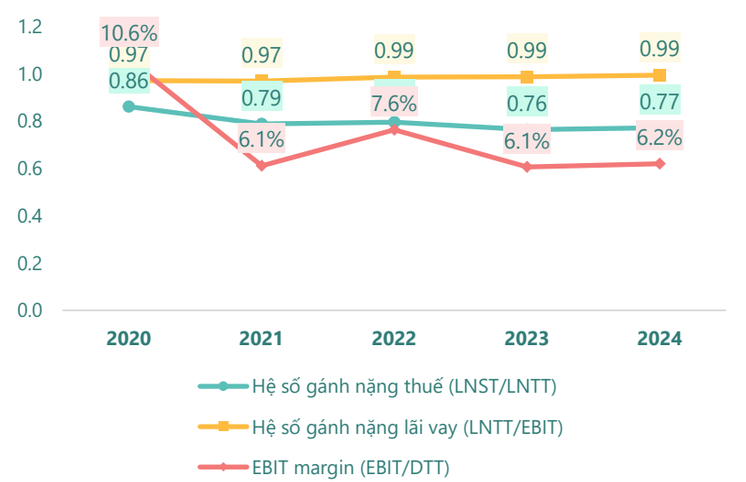

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

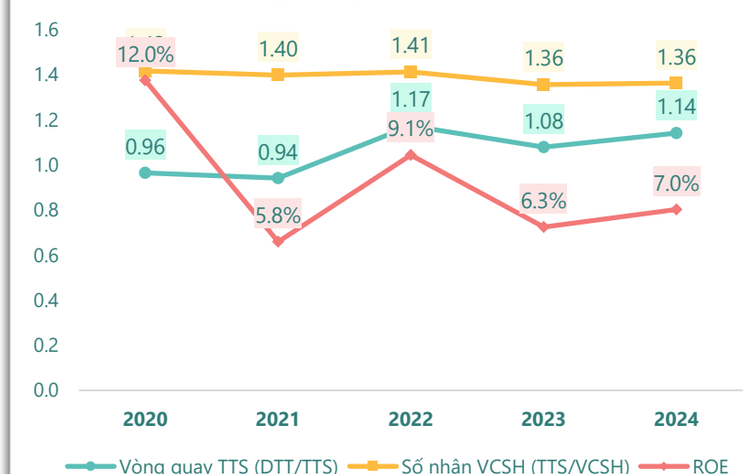

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

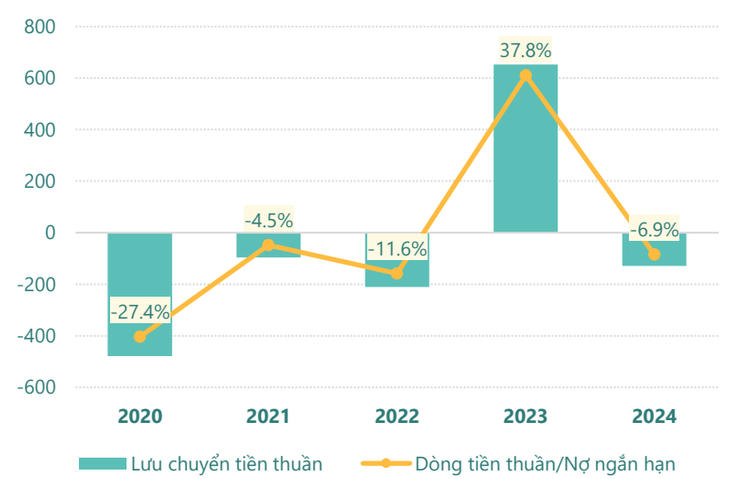

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,356**	**2,306**	**2.2%**	**3,814**	**3,614**	**5.5%**
Giá vốn hàng bán	1,661	1,662	0.0%	2,765	2,703	2.3%
Lợi nhuận gộp	695	643	8.0%	1,049	910	15.2%
Doanh thu HĐTC	55.2	39.6	39.4%	97.2	77.5	25.4%
Chi phí TC	3.57	2.14	66.8%	4.70	3.47	35.3%
Chi phí lãi vay	0.49	0.97	-49.6%	1.29	2.14	-39.9%
LN trong công ty LKLD	**6.77**	**4.45**	**52.0%**	**8.63**	**8.85**	**-2.5%**
Chi phí bán hàng	405	340	19.0%	675	570	18.3%
Chi phí QLDN	**163**	**130**	**25.2%**	**265**	**222**	**19.3%**
LN thuần từ HĐKD	185	216	-14.1%	210	201	4.6%
Lợi nhuận khác	**9.81**	**4.88**	**101%**	**14.8**	**7.02**	**110%**
LN trước thuế	195	221	-11.6%	225	208	8.1%
Lợi nhuận sau thuế	**159**	**172**	**-7.5%**	**180**	**151**	**19.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**143**	**154**	**-7.1%**	**176**	**149**	**18.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-381	785	361	172	-638	940
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-199	-620	72.5	89.8	64.1	-386
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-44.6	-33.2	-21.5	-294	-25.7	-42.6
Tiền đầu kỳ	1,165	540	671	1,083	1,036	437
Lưu chuyển tiền thuần	**-625**	**132**	**412**	**-32.6**	**-599**	**511**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.19	0	0.08
Tiền cuối kỳ	540	671	1,083	1,051	437	948

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,602**	**7,259**	**4.7%**
Tài sản ngắn hạn	5,966	5,353	11.5%
Tiền và tương đương tiền	948	1,036	-8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,882	3,298	17.7%
Phải thu ngắn hạn	417	251	66.4%
Hàng tồn kho	690	714	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	54.0	-46.1%
Tài sản dài hạn	**1,636**	**1,907**	**-14.2%**
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Tài sản cố định	1,088	1,194	-8.9%
Bất động sản đầu tư	2.54	2.88	-11.8%
Tài sản dở dang	22.1	16.8	31.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	276	477	-42.0%
Tài sản dài hạn khác	**247**	**216**	**14.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,510	1,993	25.9%
Nợ ngắn hạn	**2,343**	**1,870**	**25.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.40	70.7	-89.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	452	610	-25.9%
Nợ dài hạn	167	123	35.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.61	0.92	-33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,092**	**5,266**	**-3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**5,091**	**5,266**	**-3.3%**
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.68**	**0.75**	**-8.9%**

(Nguồn: fireant.vn)